

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-44

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hưng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/01/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

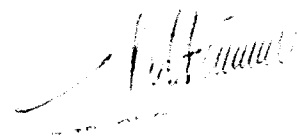
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường



Số: 1191 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

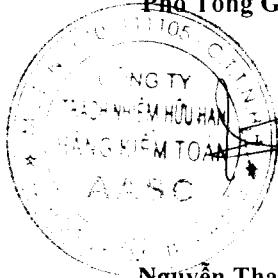
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên

Dương Quân Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1686-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.089.893.884.676	1.066.774.004.466
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.490.338.202	73.562.610.225
111	1. Tiền		50.490.338.202	61.562.610.225
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.070.998.000	28.662.908.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		28.330.221.406	29.880.221.406
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.259.223.406)	(1.217.313.406)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		499.916.793.465	456.048.634.445
131	1. Phải thu của khách hàng		473.498.390.357	430.208.464.660
132	2. Trả trước cho người bán		25.028.441.678	25.821.847.943
135	5. Các khoản phải thu khác	5	17.326.894.906	15.369.939.032
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.936.933.476)	(15.351.617.190)
140	IV. Hàng tồn kho	6	462.049.744.855	474.180.449.182
141	1. Hàng tồn kho		462.070.782.387	474.180.449.182
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.366.010.154	34.319.402.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.659.092	62.430.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.459.287.022	8.250.507.776
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	24.902.745
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	25.882.064.040	25.981.562.093
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.152.517.724.093	1.192.715.342.727
220	II. Tài sản cố định		1.045.485.089.152	1.071.738.188.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.027.858.881.005	1.048.005.153.100
222	- Nguyên giá		1.832.980.347.220	1.790.912.380.156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(805.121.466.215)	(742.907.227.056)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.013.708.147	19.120.535.513
240	III. Bất động sản đầu tư	11	-	9.874.440.168
241	- Nguyên giá		-	27.607.071.080
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(17.732.630.912)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	93.508.316.130	99.385.207.275
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		35.329.083.529	34.928.721.142
258	3. Đầu tư dài hạn khác		93.404.655.909	96.650.704.591
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.225.423.308)	(32.194.218.458)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.934.132.029	11.043.007.499
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.883.211.491	4.801.091.169
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	6.046.420.538	6.234.416.330
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.500.000	7.500.000
269	VI. Lợi thế thương mại		590.186.782	674.499.172
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.242.411.608.769	2.259.489.347.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.526.130.857.095	1.533.334.613.426
310	I. Nợ ngắn hạn		1.029.366.809.600	1.096.486.615.229
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	569.491.247.905	611.197.211.520
312	2. Phải trả người bán		141.816.850.731	190.186.305.000
313	3. Người mua trả tiền trước		62.627.531.337	79.326.906.005
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	76.473.693.212	63.439.421.718
315	5. Phải trả người lao động		45.231.063.359	55.361.562.266
316	6. Chi phí phải trả	16	38.794.686.166	45.158.004.300
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	80.365.164.154	40.547.662.334
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.566.572.736	11.269.542.086
330	II. Nợ dài hạn		496.764.047.495	436.847.998.197
333	3. Phải trả dài hạn khác		212.046.924	202.737.958
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	493.924.281.822	435.291.281.320
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	1.447.718.749	1.353.978.919
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.180.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		555.576.726.766	534.152.612.952
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	555.576.726.766	534.151.608.754
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		292.500.000.000	292.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.322.248.169	21.322.248.169
414	4. Cổ phiếu quỹ		(30.000)	(30.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		157.137.190.462	137.660.331.932
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		21.657.663.168	18.202.315.727
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.942.988.847	64.450.076.806
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.004.198
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	1.004.198
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỞ		160.704.024.908	192.002.120.815
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.242.411.608.769	2.259.489.347.193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

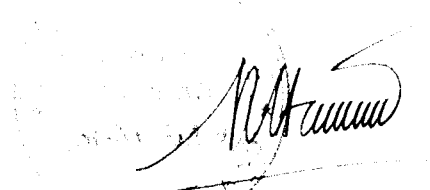
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		249.448.581	-
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		2.619,72	1.208,67
- Đồng Euro (EUR)		102,34	100,30

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lan Hương

Phạm Quốc Thái

Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	534.910.814.485	473.871.028.217
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	634.670.682	162.139.084
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	534.276.143.803	473.708.889.133
11	4. Giá vốn hàng bán	23	391.049.920.076	328.932.541.361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.226.223.727	144.776.347.772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.120.153.877	4.214.178.717
22	7. Chi phí tài chính	25	70.649.277.360	69.343.397.199
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		64.553.992.045	71.568.172.333
24	8. Chi phí bán hàng		53.867.348	298.864.929
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.363.229.767	33.995.454.049
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.280.003.129	45.352.810.312
31	11. Thu nhập khác	27	6.561.797.855	272.832.680
32	12. Chi phí khác	28	2.905.995.522	637.657.803
40	13. Lợi nhuận khác		3.655.802.333	(364.825.123)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		400.362.387	947.106.003
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.336.167.849	45.935.091.192
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	6.516.886.308	8.859.998.790
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	281.735.622	219.781.560
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.537.545.919	36.855.310.842
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		10.060.351.426	10.617.005.135
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		18.477.194.493	26.238.305.707
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	632	897

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

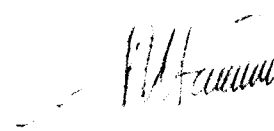
Tổng Giám đốc



Trần Thị Lan Hương



Phạm Quốc Thái



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		506.431.157.916	475.717.287.922
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(289.273.740.740)	(304.116.173.496)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(73.641.608.322)	(71.728.200.523)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(60.529.897.579)	(75.169.036.604)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.404.199.615)	(93.540.329)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.847.846.349	34.612.340.086
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.326.913.529)	(74.777.603.151)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh `		29.102.644.480	(15.554.926.095)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.117.389.860)	(52.142.357.780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000	150.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.240.000.000)	(3.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.977.670.273	2.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(410.885.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.549.995.000	1.545.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.436.404.551	661.688.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.392.820.036)	(47.699.353.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		403.775.375.773	347.078.915.378
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(399.557.472.240)	(355.338.704.901)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.217.903.533	(8.259.789.523)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.072.272.023)	(71.514.069.588)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		73.562.610.225	128.936.855.205
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	61.490.338.202	57.422.785.617

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Hương

Phạm Quốc Thái

Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.500.000.000 đồng; tương đương 29.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Sông Đà 902	Nậm Pấm - Mường La - Sơn La
- Chi nhánh Sông Đà 903 (*)	Bản Đốc - Khoen On - Thanh Uyên - Lai Châu
- Chi nhánh Sông Đà 905	Bản Liễn - Bắc Hà - Lào Cai
- Chi nhánh Sông Đà 907	Tổ 18 - Thị trấn Na Hàng - Huyện Na Hàng - Tuyên Quang
- Chi nhánh Sông Đà 908 (**)	Xã Nậm Hàng - Huyện Nậm Nhùn - Lai Châu
- Chi nhánh Sông Đà 910	Hà Thượng - Đại Từ - Thái Nguyên

(*) Theo Quyết định số 93/2012/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 903 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 98/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Thanh Uyên, tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

(**) Theo Quyết định số 92/2012/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 908 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 99/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

1.3. Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - Hà Tây
- Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Số 86 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (*)	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2013 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

1.4. Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	D21 KĐT mới Cầu Giấy, P Dịch vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.5. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) và công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 38,71%) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chí phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40	năm
- Máy móc, thiết bị	05-30	năm
- Phương tiện vận tải	04-10	năm
- Tài sản cố định khác	03-05	năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.
- Trong kỳ Công ty thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang Phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với thiết bị "Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần".

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 287.272.266.654 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong kỳ là 8.529.396.258 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2013 là 21.323.490.645 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

Nhà máy Thủy điện Nậm An được Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tạm ghi nhận tăng nguyên giá với giá trị 186.108.866.504 đồng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 10/XDCT ngày 25/08/2012 của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, khấu hao tạm trích trong kỳ là 6.984.329.645 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2013 là 10.539.523.951 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị quyết toán được duyệt.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

2.19. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 9 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 5 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được cấp Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC và các Thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 4 nhà máy được hưởng miễn thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	31.041.319.421	22.639.694.827
Tiền gửi ngân hàng	17.443.813.812	38.922.915.398
Tiền đang chuyển	2.005.204.969	-
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	12.000.000.000
	61.490.338.202	73.562.610.225

(*) Số dư phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.880.221.406	1.880.221.406
Đầu tư ngắn hạn khác	26.450.000.000	28.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.259.223.406)	(1.217.313.406)
	27.070.998.000	28.662.908.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.880.221.406		1.880.221.406
- Công ty Cổ phần LICOGI 16	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	8.060	100.109.160	8.060	100.109.160
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
Đầu tư ngắn hạn khác(*)		26.450.000.000		28.000.000.000
- Cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		18.150.000.000		19.700.000.000
- Cho vay Đặng Đình Thắng		8.300.000.000		8.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.259.223.406)		(1.217.313.406)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16		(223.222.849)		(223.222.849)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức		(239.281.340)		(239.281.340)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín		(42.883.160)		(42.883.160)
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật		(43.267.000)		(43.267.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		(152.036.200)		(152.036.200)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906		(558.532.857)		(516.622.857)
		27.070.998.000		28.662.908.000

(*) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 7% đến 12%/năm; thời điểm đáo hạn là 31/12/2013.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.395.000.548	1.342.587.296
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	7.095.283.334	5.476.333.333
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.290.099.222	559.970.984
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 909	547.569.005	649.385.016
Phải thu Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	-	482.644.336
Phải thu khác	6.998.942.797	6.859.018.067
	17.326.894.906	15.369.939.032

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.817.965.555	31.982.152.729
Công cụ, dụng cụ	340.213.087	399.339.254
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.437.550.931	441.147.607.148
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	27.892.696.736	27.892.696.736
- Công trình thủy điện Đồng Nai	56.488.362.338	12.188.982.629
- Công trình phụ trợ Lai Châu	17.236.726.032	16.358.614.645
- Công trình Hòa Na	23.976.731.741	25.003.053.200
- Công trình thủy điện Lai Châu	132.402.332.189	139.068.344.488
- Công trình thủy điện Huội Quảng	26.630.228.349	35.937.034.610
- Công trình khác	148.810.473.546	184.698.880.840
Hàng gửi đi bán	475.052.814	651.350.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.037.532)	-
	462.049.744.855	474.180.449.182

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	25.827.734.040	25.506.499.593
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	54.330.000	475.062.500
	25.882.064.040	25.981.562.093

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	720.236.516.961	628.334.331.226	437.486.158.082	1.988.492.932	2.866.880.955	1.790.912.380.156	
Mua sắm mới	-	3.915.470.842	12.917.470.690	74.737.272	-	16.907.678.804	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.862.940.816	-	-	-	-	1.862.940.816	
Tăng do chuyển từ bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	-	-	-	27.607.071.080	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(223.938.854)	-	(223.938.854)	
Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(2.208.773.469)	(156.875.907)	(769.949.056)	(950.186.350)	(4.085.784.782)	
Số dư cuối kỳ	749.706.528.857	630.041.028.599	450.246.752.865	1.069.342.294	1.916.694.605	1.832.980.347.220	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	96.806.468.863	306.035.284.528	336.221.418.480	1.202.913.298	2.641.141.887	742.907.227.056	
Trích khấu hao	14.919.643.183	22.449.963.533	10.443.079.655	120.563.280	129.542.197	48.062.791.848	
Tăng do chuyển từ bất động sản đầu tư	17.732.630.912	-	-	-	-	17.732.630.912	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(223.938.854)	-	(223.938.854)	
Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(1.893.994.438)	(75.680.301)	(493.036.063)	(894.533.945)	(3.357.244.747)	
Số dư cuối kỳ	129.458.742.958	326.591.253.623	346.588.817.834	606.501.661	1.876.150.139	805.121.466.215	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	623.430.048.098	322.299.046.698	101.264.739.602	785.579.634	225.739.068	1.048.005.153.100	
Số dư cuối kỳ	620.247.785.899	303.449.774.976	103.657.935.031	462.840.633	40.544.466	1.027.858.881.005	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>-</u>	<u>4.612.500.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>-</u>	<u>4.612.500.000</u>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.599.464.275	9.010.868.536
- Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng ⁽¹⁾	30.088.234	30.088.234
- Dự án Thủy điện Ghềnh Chang ⁽¹⁾	333.553.802	333.553.802
- Dự án cải tạo Văn phòng làm việc của Công ty	4.058.345.850	1.611.770.292
- Dự án Thủy điện Pake ⁽²⁾	4.545.454.545	4.545.454.545
- Dự án xây dựng Văn phòng tại Đà Nẵng	429.426.921	287.406.740
- Dự án Văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	540.058.438
- Dự án Thủy điện Sông Chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Mua sắm tài sản cố định	-	8.327.750.908
- Tài sản cố định	-	8.327.750.908
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.414.243.872	1.781.916.069
- Máy móc, thiết bị	1.414.243.872	1.781.916.069
	<u>13.013.708.147</u>	<u>19.120.535.513</u>

(1) Các công trình xây dựng cơ bản Nhà 14B Kỳ Đồng và Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét về việc có tiếp tục triển khai các dự án này hay không.

(2) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyên theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HĐQT ngày 06/07/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	27.607.071.080	27.607.071.080
Giảm khác do phân loại lại (*)	(27.607.071.080)	(27.607.071.080)
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	17.732.630.912	17.732.630.912
Giảm khác do phân loại lại (*)	(17.732.630.912)	(17.732.630.912)
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu kỳ	9.874.440.168	9.874.440.168
Cuối kỳ	-	-

(*) Công ty thực hiện phân loại từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình do trong kỳ Công ty thực hiện giảm diện tích cho thuê văn phòng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	35.329.083.529	34.928.721.142
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	35.329.083.529	34.928.721.142
Đầu tư dài hạn khác	93.404.655.909	96.650.704.591
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(35.225.423.308)	(32.194.218.458)
	93.508.316.130	99.385.207.275

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Hà Nội	25,55%	25,55%	Xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		75.910.565.000		79.156.613.682
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	49.137	3.246.048.682
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		17.494.090.909		17.494.090.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Cộng		93.404.655.909		96.650.704.591

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(35.225.423.308)		(32.194.218.458)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10		(524.518.000)		(567.168.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1		(5.147.940.000)		(5.049.940.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6		(803.883.000)		(996.357.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà		(618.000.000)		(559.500.000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-		(1.909.522.282)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906		(13.627.500.000)		(11.455.000.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên		(1.463.982.308)		(107.371.176)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà		(13.039.600.000)		(11.549.360.000)
Cộng		(35.225.423.308)		(32.194.218.458)

Trong kỳ Công ty thực hiện thoái vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

- Về số lượng: giảm 49.137 cổ phiếu;
- Về giá trị: giảm 3.246.048.682 đồng;

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.544.845.234	742.813.661
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.023.273.748	978.737.499
Chi phí sửa chữa đường dây 35KV	2.315.092.509	3.079.540.009
	6.883.211.491	4.801.091.169

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	511.382.387.924	493.824.861.520
- Vay ngân hàng	500.475.463.541	484.989.141.458
- Vay tổ chức khác	-	241.808.271
- Vay cá nhân	10.906.924.383	8.593.911.791
Nợ dài hạn đến hạn trả	58.108.859.981	117.372.350.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	58.108.859.981	117.372.350.000
(Xem thuyết minh 18)		
	569.491.247.905	611.197.211.520

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây ⁽¹⁾	54.039.118.142	59.978.241.974
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽²⁾	91.153.092.572	84.627.764.666
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây ⁽³⁾	86.888.183.227	71.072.601.968
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽⁴⁾	59.338.567.712	56.999.358.704
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽⁵⁾	59.839.932.067	58.516.560.415
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁶⁾	69.989.430.893	74.082.087.586
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽⁷⁾	49.307.897.554	49.895.483.442
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Gia Lai ⁽⁸⁾	29.919.241.374	29.817.042.703
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	241.808.271
Vay cá nhân ⁽⁹⁾	10.906.924.383	8.593.911.791
	511.382.387.924	493.824.861.520

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	620.000.000	1.240.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	13.400.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	8.530.152.124	15.884.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang	11.111.833.991	15.060.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	15.749.000.000	40.833.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	926.000.000	1.852.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	3.788.191.959	5.000.000.000
Ngân hàng PG Bank	1.180.404.000	2.961.308.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Gia Lai	2.282.256.907	-
	58.108.859.981	117.372.350.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 25/2013/HĐTD/VTB-SD9 ngày 19/6/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình;
- + Thời hạn vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-200900714 ngày 04/07/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hạn mức;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDHM ngày 01/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 20/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng đến hết ngày 30/06/2013;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 13/1276 ngày 21/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các công trình;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm rút vốn và cố định tính cho từng giấy nhận nợ.
- (5) Hợp đồng tín dụng số KHI-HĐCTD/13048 ngày 08/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và tài trợ thương mại;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 23.TD/2012/HĐ ngày 23/08/2012 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, điều chỉnh 3 tháng/lần.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (7) Hợp đồng tín dụng số 342.13011.951 402.TD ngày 19/6/2013 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công Dự án Thủy điện Lai Châu;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2003/HĐ ngày 31/3/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng lần giải ngân tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ Lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (9) Các khoản vay cá nhân với thời hạn từ 01 tháng đến 09 tháng, lãi suất được áp dụng theo thông báo của các Ngân hàng Công ty đang giao dịch.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	42.324.134.731	29.634.902.068
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.657.530.240	27.676.492.576
Thuế Thu nhập cá nhân	2.693.325.813	1.177.547.097
Thuế Tài nguyên	2.768.598.061	2.377.369.168
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.212.783.440	952.178.400
Các loại thuế khác	1.711.827.479	1.620.932.409
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	105.493.448	-
	76.473.693.212	63.439.421.718

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.525.680.208	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.396.660.610	2.907.046.905
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	125.000.000
Trích trước chi phí thi công công trình	30.666.975.501	34.804.534.738
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Thủy điện Nậm Mu	1.773.624.120	1.773.624.120
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	-	363.636.364
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	-	5.072.096.460
Chi phí phải trả khác	356.745.727	112.065.713
	38.794.686.166	45.158.004.300

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.086.725.246	3.493.772.673
Bảo hiểm xã hội	9.424.447.395	6.995.749.538
Bảo hiểm y tế	579.302.884	383.965.545
Bảo hiểm thất nghiệp	299.559.430	196.162.808
Phải trả cổ tức cho cổ đông tại Công ty mẹ	29.250.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	1.204.780.967	7.431.717.700
Phải trả lãi vay	14.901.922.975	9.380.590.178
Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	2.842.076.000	135.567.867
Phải trả Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	-	1.000.000.000
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	6.399.640.560	-
Các quỹ tự nguyện	1.661.101.865	3.130.759.456
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	467.742.000	518.420.000
Tiền thuế GTGT phải nộp	2.540.250.242	-
Phải trả, phải nộp khác	7.707.614.590	7.880.956.569
	80.365.164.154	40.547.662.334

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	493.924.281.822	435.291.281.320
- Vay ngân hàng	474.032.281.822	415.399.281.320
- Vay đối tượng khác	19.892.000.000	19.892.000.000
	493.924.281.822	435.291.281.320

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Hà Tây ⁽¹⁾	33.326.000.000	1.846.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây ⁽²⁾	151.069.518.610	147.485.571.974
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽³⁾	24.190.000.000	24.190.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương ⁽⁴⁾	2.605.100.000	2.605.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁵⁾	106.794.335.951	81.710.335.951
Ngân hàng Phát Triển Hà Giang ⁽⁶⁾	49.090.000.000	49.090.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁷⁾	102.150.161.691	102.150.161.691
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁸⁾	19.892.000.000	19.892.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai ⁽⁹⁾	4.807.165.570	6.322.111.704
	493.924.281.822	435.291.281.320

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm 02 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/TH-SD 9 ngày 30/06/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.737.870.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư "Dây chuyền sản xuất đá dăm và bê tông thương phẩm";
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/06/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 620 triệu đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 1.846.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 120620/HĐTD ngày 16/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu;
- + Thời hạn cho vay: 45 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản, máy móc thiết bị thuộc dự án "Nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu";
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 31.480.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm một số hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 04/05/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 161 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
- + Thời hạn cho vay: 11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án, trả nợ gốc trong 09 năm;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản của Công ty khi đầu tư vào dự án;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.599.152.124 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 139.238.820.834 đồng (tương đương 95.993.310.834 đồng và 2.037.000 USD).

(b) 05 hợp đồng vay các năm 2010; 2011 và 2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 và Ngân hàng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 51.220.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2011 và năm 2012;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí Ngân hàng tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng đảm bảo tiền vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.931.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 11.830.697.776 đồng.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 02 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 09/7057.NHNT ngày 05/03/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 42.895.080.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.900.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 2.840.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 09/7195/NHNT ngày 31/12/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 123.836.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn để đầu tư mua sắm thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 07 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản, máy móc thiết bị thuộc dự án "Nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu";
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 10.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 21.350.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(4) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV201000624 ngày 30/12/2010 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.219.205.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua 02 máy xúc đào thủy lực bánh xích Kobelco Model SK330-8;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tài khoản trả lãi sau 12 tháng cộng (+) 2,5%;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 521.021.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 2.605.100.000 đồng.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang bao gồm 02 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 153.954.335.888 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Mu;
- + Thời hạn cho vay: 135 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Mu;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 7.662.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 50.866.335.888 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 84.643.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.087.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 55.928.000.063 đồng.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Hà Giang bao gồm 02 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5% /năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.176.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 10.984.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,8% /năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 9.935.833.991 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 38.106.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (7) Hợp đồng tín dụng số 109.2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011 và Phụ lục số 01 ngày 30/11/2011 tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 3.788.191.959 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 102.150.161.691 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/06/2009 tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty CP Tài chính Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 926.000.000 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 19.892.000.000 đồng.
- (9) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 18/06/2010, Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011, Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 30/05/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 15.756.490.158 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng, nâng cao năng lực thiết bị thi công, ...
 - + Thời hạn cho vay: Được quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 2.282.256.907 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 30/06/2013 là 4.807.165.570 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2012									
Số dư đầu kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	(39.023.624)	122.318.713.982	14.866.145.590	70.411.665.615	16.666.120	521.396.385.852
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.238.305.707	-	26.238.305.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15.341.617.950	3.336.170.137	-	-	18.677.788.087
Tặng khác	-	-	-	39.023.624	-	-	-	-	39.023.624
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(37.782.525.630)	-	(37.782.525.630)
Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	-	137.660.331.932	18.202.315.727	58.867.445.692	16.666.120	528.568.977.640
6 tháng đầu năm 2013									
Số dư đầu kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	-	137.660.331.932	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.477.194.493	-	18.477.194.493
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19.476.858.530	3.455.347.441	(29.557.667.473)	-	(6.625.461.502)
Công ty mẹ tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.250.000.000)	-	(29.250.000.000)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	38.834.385.021	-	38.834.385.021
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(11.000.000)	-	(11.000.000)
Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	-	157.137.190.462	21.657.663.168	62.942.988.847	16.666.120	555.576.726.766

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	170.772.000.000	58,38%	170.772.000.000	58,38%
Vốn góp của đối tượng khác	121.728.000.000	41,62%	121.728.000.000	41,62%
	292.500.000.000	100%	292.500.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	292.500.000.000	292.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	292.500.000.000	292.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	292.500.000.000	292.500.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.249.997	29.249.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.249.997	29.249.997
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	157.137.190.462	137.660.331.932
Quỹ dự phòng tài chính	21.657.663.168	18.202.315.727
	178.794.853.630	155.862.647.659

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng</u>	<u>6 tháng</u>
	<u>đầu năm 2013</u>	<u>đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	85.464.804.890	66.513.550.937
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.631.918.860	22.571.036.394
Doanh thu hợp đồng xây dựng	434.814.090.735	384.786.440.886
	534.910.814.485	473.871.028.217

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng</u>	<u>6 tháng</u>
	<u>đầu năm 2013</u>	<u>đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	634.670.682	-
Hàng bán bị trả lại	-	162.139.084
	634.670.682	162.139.084

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	85.464.804.890	66.513.550.937
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	14.631.918.860	22.408.897.310
Doanh thu hợp đồng xây dựng	434.179.420.053	384.786.440.886
	534.276.143.803	473.708.889.133

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	39.285.679.075	24.983.990.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.890.591.120	19.693.959.488
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	338.873.649.881	284.254.591.818
	391.049.920.076	328.932.541.361

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.028.560.264	4.094.442.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.856.400	116.464.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.737.213	3.272.245
	2.120.153.877	4.214.178.717

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.553.992.045	71.568.172.333
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.699.153.672	658.086.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.812.659	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	881.478.775	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.073.114.850	(2.901.278.520)
Chi phí tài chính khác	423.725.359	18.417.090
	70.649.277.360	69.343.397.199

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.317.511.081	2.383.712.667
Chi phí nhân công	23.604.416.602	20.349.863.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.643.483.559	1.253.085.104
Thuế, phí, lệ phí	1.469.821.982	1.514.658.941
Chi phí dự phòng	654.991.718	173.286.147
Lợi thế thương mại	84.312.398	84.312.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.221.225	1.607.823.422
Chi phí khác bằng tiền	8.666.471.202	6.628.711.974
	43.363.229.767	33.995.454.049

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư, phế liệu	500.000	216.545.455
Thu nhập từ bán khí thải CDM	5.462.479.752	-
Thu nhập khác	1.098.818.103	56.287.225
	6.561.797.855	272.832.680

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	3.094.504
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	1.103.562.388	606.002.418
Chi phí bán phát thải CDM	1.059.941.060	-
Truy thu thuế TNDN	705.421.034	-
Chi phí khác	37.071.040	28.560.881
	2.905.995.522	637.657.803

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	8.558.707.423	9.454.559.238
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(33.776.895)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.041.821.115)	(560.783.553)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.516.886.308	8.859.998.790

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.046.420.538	6.234.416.330
	6.046.420.538	6.234.416.330

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.447.718.749	1.353.978.919
	1.447.718.749	1.353.978.919

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	93.739.830	93.739.830
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	257.988.270	126.041.730
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(69.992.478)	-
	281.735.622	219.781.560

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	18.477.194.493	26.238.305.707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.477.194.493	26.238.305.707
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.249.997	29.249.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	632	897

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.075.613.983	64.632.689.367
Chi phí nhân công	45.357.376.770	52.414.174.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.062.791.848	35.222.723.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.137.840.993	208.843.834.990
Chi phí khác bằng tiền	76.921.638.542	78.370.440.473
	379.555.262.136	439.483.863.028

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.490.338.202	-	73.562.610.225	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	490.825.285.263	(15.936.933.476)	445.578.403.692	(15.351.617.190)
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.880.221.406	(1.259.223.406)	1.880.221.406	(1.217.313.406)
Đầu tư ngắn hạn khác	26.450.000.000	-	28.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	93.404.655.909	(35.225.423.308)	96.650.704.591	(32.194.218.458)
	674.050.500.780	(52.421.580.190)	645.671.939.914	(48.763.149.054)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.063.415.529.727	1.046.488.492.840
Phải trả người bán, phải trả khác	222.394.061.809	230.936.705.292
Chi phí phải trả	38.794.686.166	45.158.004.300
	1.324.604.277.702	1.322.583.202.432

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.490.338.202	-	-	61.490.338.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.888.351.787	-	-	474.888.351.787
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	620.998.000	-	-	620.998.000
Đầu tư ngắn hạn khác	26.450.000.000	-	-	26.450.000.000
Đầu tư dài hạn	-	58.179.232.601	-	58.179.232.601
	<u>563.449.687.989</u>	<u>58.179.232.601</u>	<u>-</u>	<u>621.628.920.590</u>
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.562.610.225	-	-	73.562.610.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.226.786.502	-	-	430.226.786.502
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	662.908.000	-	-	662.908.000
Đầu tư ngắn hạn khác	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	64.456.486.133	-	64.456.486.133
	<u>532.452.304.727</u>	<u>64.456.486.133</u>	<u>-</u>	<u>596.908.790.860</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	569.491.247.905	406.436.490.059	87.487.791.763	1.063.415.529.727
Phải trả người bán, phải trả khác	222.182.014.885	212.046.924	-	222.394.061.809
Chi phí phải trả	38.794.686.166	-	-	38.794.686.166
	830.467.948.956	406.648.536.983	87.487.791.763	1.324.604.277.702
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	611.197.211.520	338.603.489.557	96.687.791.763	1.046.488.492.840
Phải trả người bán, phải trả khác	230.733.967.334	202.737.958	-	230.936.705.292
Chi phí phải trả	45.158.004.300	-	-	45.158.004.300
	887.089.183.154	338.806.227.515	96.687.791.763	1.322.583.202.432

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 10/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2013, Công ty có chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty để sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 901 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, qua phương thức hoán đổi cổ phiếu. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt triển khai các bước để thực hiện phương án sáp nhập nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.179.420.053		85.464.804.890		14.631.918.860		534.276.143.803		-		534.276.143.803	
Chi phí bộ phận trực tiếp	338.873.649.881		39.285.679.075		12.890.591.120		391.049.920.076		-		391.049.920.076	
Chi phí không phân bổ	-		-		-		-		-		111.946.220.598	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	95.305.770.172		46.179.125.815		1.741.327.740		143.226.223.727		-		31.280.003.129	
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.166.580.261.235		938.022.802.090		12.830.113.562		2.117.433.176.887		-		2.117.433.176.887	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		118.932.011.344	
Tổng tài sản	1.166.580.261.235		938.022.802.090		12.830.113.562		2.117.433.176.887		-		2.236.365.188.231	
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	843.407.710.883		573.160.821.981		-		1.416.568.532.864		-		1.416.568.532.864	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		108.114.605.482	
Tổng nợ phải trả	843.407.710.883		573.160.821.981		-		1.416.568.532.864		-		1.524.683.138.346	

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	153.918.443	287.384.089
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	54.531.818	368.570.364

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	36.808.028	36.808.028
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	547.569.005	630.184.938
Phải trả nhà cung cấp			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	-	8.641.300

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.240.665.862	2.041.973.850

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập



Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường